

| <b>MỤC LỤC</b>                                     | <b>Trang</b> |
|----------------------------------------------------|--------------|
| - Mục lục:                                         | 01           |
| - Danh mục chữ viết tắt.                           | 02           |
| <b><u>Phần Thứ nhất : Đặt vấn đề</u></b>           |              |
| 1. Lý do chọn đề tài.                              | 03           |
| <b><u>Phần Thứ hai : Giải quyết vấn đề</u></b>     | 4 – 25       |
| 1. cơ sở lí luận của vấn đề                        | 4            |
| 2. Thực trạng của vấn đề                           | 5            |
| 3. Các biện pháp đã tiến hành để giải quyết vấn đề | 6 – 24       |
| 4. Hiệu quả của SKKN                               | 25           |
| <b><u>Phần thứ ba : Kết luận</u></b>               | 26 - 27      |
| 1. Kết luận                                        | 26           |
| 2. Kiến nghị                                       | 27           |

## **DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT SỬ DỤNG TRONG BÀI**

| <b>STT</b> | <b>Cụm từ</b>  | <b>Viết tắt</b> |
|------------|----------------|-----------------|
| 1          | Sách giáo khoa | SGK             |
| 2          | Giáo viên      | GV              |
| 3          | Học sinh       | HS              |
| 4          | Trung ương     | TW              |

# Phần thứ nhất : ĐẶT VẤN ĐỀ

## I. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngày nay trước sự phát triển nhanh như vũ bão của khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại được sử dụng trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người. Lĩnh vực giáo dục nói chung và môn địa lí nói riêng cũng không bỏ qua cơ hội sử dụng những thành tựu ấy vào trong quá trình dạy học. Ngày càng nhiều phương tiện, thiết bị kỹ thuật được sử dụng rộng rãi theo những phương pháp dạy học phù hợp. Nhờ vào việc sử dụng phương tiện kỹ thuật dạy học mà việc dạy học đã mang lại hiệu quả cao nhất. Mặt khác, việc đổi mới nội dung dạy học đã dẫn tới việc phải đổi mới cả phương pháp dạy học, một trong những hướng mới của phương pháp dạy học hiện nay là việc khai thác kiến thức từ phương tiện trực quan trong dạy học một cách có hiệu quả. Nghĩa là làm thế nào để sử dụng có hiệu quả, phát huy hết vai trò, ý nghĩa của phương tiện trực quan trong dạy học nói chung và đối với phân môn địa lí nói riêng. Một trong những phương tiện dạy học hiện nay được thầy và trò đón nhận và sử dụng rộng rãi trong chương trình địa lí 8, 9 chính là Atlat địa lí Việt Nam. Tuy nhiên, trên thực tế việc sử dụng các phương tiện trực quan nói chung và Atlat nói riêng trong dạy học hiện nay chưa thực sự khai thác đúng mục đích và chưa phát huy hết vai trò ý nghĩa của chúng trong dạy học. Đó là niềm trăn trở của những con người đang trực tiếp giảng dạy hàng ngày và của nhiều nhà giáo dục.

Trong việc dạy và học Địa lí ở trường phổ thông Atlat địa lí Việt Nam có ý nghĩa hết sức quan trọng, có thể coi đó là “cuốn sách giáo khoa Địa lí đặc biệt” mà nội dung của nó được thể hiện bằng ngôn ngữ Bản đồ. Nhưng cho đến nay việc khai thác và vận dụng kiến thức từ Atlat vào học tập của học sinh còn ít, nhiều em học sinh lớp 8, lớp 9 hiện nay vẫn còn chưa biết khai thác hoặc còn rất lúng túng khi sử dụng Atlat đặc biệt là phần địa lí tự nhiên Việt Nam, trong khi các câu hỏi kiểm tra liên quan đến Atlat ngày càng nhiều.

Là một giáo viên giảng dạy môn Địa lí tôi luôn suy nghĩ làm sao để giúp các em học sinh của mình không chỉ biết sử dụng mà còn phải sử dụng thật tốt Atlat Địa lí Việt Nam. Vì vậy tôi đã chọn đề tài **“HƯỚNG DẪN HỌC SINH KHAI THÁC KIẾN THỨC ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VIỆT NAM TỪ ATLAT TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA LÍ 8”**

- **Mục đích của đề tài:** Giúp cho học sinh tự rèn luyện kỹ năng khai thác kiến thức tự nhiên từ Atlat trong giờ học trên lớp, ở nhà và tự trả lời các câu hỏi về địa lí, từ đó đáp ứng được yêu cầu của các kỳ thi và kiểm tra môn Địa lí.
- **Đối tượng và Phạm vi áp dụng:** Đề tài này thực hiện cho đối tượng là học sinh trong học tập môn địa lí và áp dụng cho một số bài học thuộc phần địa lí tự nhiên Việt Nam ( Học kỳ 2 lớp 8) .

Với đề tài này hy vọng rằng sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích và thiết thực cho các em học sinh trong học tập môn Địa lí. Bản thân tôi rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô, đồng nghiệp để đề tài được hoàn thiện hơn.

## **Phần thứ hai : GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ**

### **1.Cơ sở lí luận:**

Để góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục, đào tạo học sinh thành những con người tích cực, năng động và sáng tạo có khả năng tiếp thu những tri thức hiện đại và biết vận dụng những tri thức đó vào cuộc sống thì việc rèn luyện các kĩ năng tư duy cho học sinh đóng vai trò rất quan trọng.

Việc rèn luyện tư duy cho học sinh trong thực tế học tập là dựa vào việc tự trả lời các câu hỏi và thực hiện các bài tập trong sách giáo khoa, sách bài tập và từ thực tế môi trường xung quanh đặt ra. Và khi đã có các kĩ năng tư duy tốt thì học sinh sẽ có khả năng vận dụng chúng một cách linh hoạt để trả lời các câu hỏi .

Để rèn luyện kĩ năng tư duy cho học sinh thì Atlas địa lý Việt nam là tài liệu học tập hữu ích không chỉ đối với học sinh mà còn cả đối với giáo viên, do vậy việc rèn kĩ năng sử dụng Atlas địa lý cho học sinh là không thể thiếu trong học địa lý đặc biệt là địa lý 8 và 9

Mục đích của việc sử dụng Atlas trong dạy học môn địa lý lớp 8 là giúp giáo viên thuận lợi trong việc thực hiện phương pháp giáo dục theo hướng phát huy tính tích cực của người học và tạo điều kiện cho học sinh tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập, góp phần phát triển tư duy nhận thức và rèn luyện kĩ năng cho học sinh. Điều đó cũng nhằm đáp ứng được mục tiêu giáo dục đề ra trong giai đoạn hiện nay, đã được nghị quyết TW2 khoá VIII khẳng định: “ Đối mới phương pháp giáo dục đào tạo, khắc phục lối truyền thụ một chiều, rèn luyện thành nếp tư duy sáng tạo của học sinh. Từng bước áp dụng các phương pháp tiên tiến và hiện đại vào quá trình dạy học, đảm bảo điều kiện và thời gian tự học, tự nghiên cứu cho học sinh”. Định hướng trên đã được pháp chế hoá trong luật giáo dục, tại điều 24.2 “Phương pháp giáo dục phổ thông phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của học sinh phù hợp với đặc điểm của từng lớp học, môn học, bồi dưỡng phương pháp tự học, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui, hứng thú học tập cho học sinh”.

Atlas địa lí Việt Nam có thể xem là cuốn sách giáo khoa thứ hai đối với học sinh trong học tập môn địa lí. Vậy làm sao để khai thác kiến thức có hiệu quả thì đòi hỏi học sinh cần phải có những kỹ năng địa lí nhất định.

## **2. Thực trạng của vấn đề**

Hiện nay trong cấu trúc đề thi học kỳ hoặc có thể mở rộng ở các cấp học cao hơn thì riêng phần kỹ năng Atlat chiếm ít nhất khoảng từ 50% số điểm. Như vậy nếu các em học sinh có được kỹ năng khai thác kiến thức từ Atlat là một lợi thế lớn trong quá trình thi môn địa lí và có điểm cao. Nhưng để có được kỹ năng sử dụng Atlat thì đòi hỏi học sinh phải yêu thích môn học và có quá trình tích lũy kiến thức lâu dài trong suốt cả năm học và luôn gắn với các giờ học trên lớp.

Tuy nhiên ta không thể không bàn tới mặt trái của nền kinh tế thị trường. Nhiều em học sinh xem nhẹ các môn khoa học xã hội trong đó có môn địa lí, các em có suy nghĩ môn địa lí là môn học khô khan, là môn phụ, vì thế học sinh chỉ học đối phó cốt chỉ để đủ điểm và với lớp 8, hầu như các em mới làm quen cách khai thác kiến thức địa lí qua Atlat nên các em vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn trong học tập vì vẫn quen cách học thuộc bài như cũ, từ đó các em thiếu kỹ năng khai thác kiến thức từ Atlat dẫn tới kết quả điểm thi không cao.

## **3. Các biện pháp đã tiến hành để giải quyết vấn đề**

### **3.1. Khái quát về Atlat Địa lí Việt Nam:**

- Atlat là tên chung chỉ các tập bản đồ địa lý, lịch sử, thiên văn ...vì trên bìa của tập bản đồ xuất bản đầu tiên có vẽ tượng thần Atlat vác quả địa cầu trên vai. Tất cả các tập bản đồ in sau này tuy bìa không vẽ tượng thần Atlat nữa nhưng theo thói quen người ta vẫn gọi là Atlat

- Atlat là một tập gồm nhiều bản đồ có một cơ cấu chặt chẽ, bố cục theo những mục tiêu định trước có thể nói atlant là một bộ sưu tập có hệ thống

- Atlat là tài liệu chủ yếu để giáo viên và học sinh tra cứu và giải quyết những vấn đề bổ sung cho bài giảng ở lớp

- Atlat là cuốn sách địa lý phản ánh toàn bộ hay từng phần của trái đất với nội dung được trình bày bằng ngôn ngữ bản đồ.

Atlat địa lí Việt Nam là một dạng bản đồ giáo khoa, có tính thống nhất cao về cơ sở toán học, nội dung và bố cục bản đồ khá phù hợp với chương trình địa lí 8,9 và các cấp học cao hơn. Nó diễn giải vấn đề địa lí tự nhiên, kinh tế xã hội, đi từ cái chung đến cái riêng, từ tự nhiên đến kinh tế - xã hội, từ toàn thể đến khu vực, các bộ phận. Hệ thống các bản đồ địa lí được sắp xếp một cách khoa học, phục vụ cho mục đích dạy học. Nội dung Atlat địa lí gồm 3 phần chính:

- Các bản đồ địa lí tự nhiên
- Các bản đồ địa lí kinh tế - xã hội
- Bản đồ các vùng kinh tế Việt Nam.

Trong chương trình địa lí 8 học kỳ II và lớp 9, hầu hết các bài học đều có thể sử dụng Atlat để phục vụ cho nội dung bài học.

### **3.2. Biện pháp thực hiện:**

Trên cơ sở các vấn đề đã nêu trên. Vậy làm sao giáo viên có thể tổ chức cho HS làm việc tích cực, tự học trong học tập và làm bài thi có hiệu quả cao thông qua sử dụng Atlat thì đòi hỏi giáo viên và học sinh phải nắm vững các kỹ năng sau:

#### **\* Đối với giáo viên:**

- Giáo viên cần nhiều thời gian để chuẩn bị và sử dụng Atlat như thế nào cho có hiệu quả và sử dụng câu hỏi làm sao để học sinh có thể dựa vào Atlat để có thể trả lời.
- Trong quá trình rèn luyện kỹ năng sử dụng Atlat cho học sinh nên đi từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp nhằm dẫn dắt học sinh từ biết sử dụng đến sử dụng thành thạo và nhanh chóng.
- Để khai thác Atlat được tốt giáo viên nên yêu cầu học sinh có bước chuẩn bị trước ở nhà những câu hỏi có liên quan đến Atlat bằng cách gợi ý một số câu hỏi để học sinh tập trả lời trước rồi lên lớp thảo luận trình bày. Và khi kiểm tra bài cũ cũng yêu cầu học sinh dựa vào Atlat để trình bày
- Giáo viên nên chú ý đến việc vận dụng Atlat trong các lần kiểm tra, đánh giá nhằm kích thích sự hứng thú học tập địa lý của học sinh thông qua việc khai thác Atlat.
  - Tìm hiểu kỹ danh mục, hiểu rõ nội dung, công dụng của từng bản đồ để phục vụ cho từng bài cụ thể.
  - sử dụng câu hỏi làm sao để học sinh có thể dựa vào Atlat để có thể trả lời.
  - Trong quá trình chuẩn bị bài lên lớp, GV cần chú ý dự kiến những kiến thức sẽ được khai thác từ Atlat, cách thức khai thác những kiến thức đó; dự kiến cả những kỹ năng HS cần sử dụng.
  - Đưa ra những yêu cầu, hướng dẫn phù hợp thông qua việc thiết kế những hoạt động với các câu hỏi, bài tập chi tiết cho từng nội dung bài học; chú ý việc khai thác kỹ năng địa lý của HS để các em được rèn luyện, đồng thời phát triển phương pháp tự học địa lý.
  - Chọn cách trình chiếu trên powerpoint hoặc vị trí treo bản đồ (có sẵn hay phóng to một số trang) dễ theo dõi, kết hợp giữa các bản đồ trong Atlat với bản đồ treo tường, giữa các trang trong Atlat hoặc với lược đồ trong SGK hay với các tranh ảnh...
  - Atlat cần được khai thác cho cả khâu HS tìm hiểu, tiếp thu kiến thức mới, rèn kỹ năng địa lý, kể cả kỹ năng trình bày, báo cáo trước tập thể và đánh giá, ôn tập, khái quát hóa kiến thức cũng như khi làm bài thi.

**\* Đối với HS:**

Kĩ năng khai thác Bản đồ nói chung và khai thác Atlat địa lý Việt Nam nói riêng là kĩ năng cơ bản của môn Địa lý. Nếu không nắm vững được kĩ năng này thì rất khó có thể hiểu và giải thích được các sự vật và hiện tượng địa lý đồng thời cũng rất khó có thể tự mình tìm được các kiến thức địa lý khác.

Để cuốn Atlat địa lý Việt Nam trở thành trợ thủ đắc lực trong học tập, kiểm tra, thi học kì và có thể cho các cấp học cao hơn sau này có hiệu quả thì học sinh cần phải nắm chắc các vấn đề sau:

- Nắm vững bảng ký hiệu nằm ở trang bìa.
  - Nắm vững nội dung từng trang Atlat.
  - Đọc kĩ đề xem đề thi yêu cầu những gì?
  - Để đáp ứng yêu cầu của đề thì cần phải sử dụng những bản đồ nào? Bản đồ ấy nằm ở đâu?
  - Tìm đến trang bản đồ cần sử dụng (tên bản đồ), rất nhiều học sinh đã bỏ qua việc làm này, trong khi ở một trang bản đồ đôi khi có nhiều bản đồ với nhiều nội dung khác nhau, một nội dung nhưng nó lại có ở nhiều trang, nhiều bản đồ khác nhau. (Về cơ bản các nội dung về nguồn lực nằm ở nửa đầu, các nội dung về các ngành, các vùng nằm ở các trang sau)
  - Xem trong bản chú thích: Các nội dung mình cần tìm được kí hiệu như thế nào? Có những nội dung nào được thể hiện trên bản đồ đó? (Các màu sắc, các biểu đồ trên bản đồ, các kí hiệu... nó có ý nghĩa gì trên bản đồ đó?)
  - Phân tích, tổng hợp, so sánh và rút ra nhận xét kết luận theo yêu cầu của đề thi – đây là việc làm khó nhất, đôi khi phải sử dụng nhiều bản đồ mới đưa ra được một kết luận, một nhận xét cần thiết.
- + Biết rõ câu hỏi như thế nào thì có thể dùng Atlat
- + Nắm, hiểu và sử dụng tốt các kí hiệu, ước hiệu được trình bày trong Atlat: Giáo viên cần hướng dẫn học sinh cách nhớ các kí hiệu chung theo từng mục như: Hành chính (thủ đô, các thành phố...), các kí hiệu về tự nhiên như thang màu (độ cao, độ sâu, nhiệt độ, lượng mưa, núi, đồng bằng, biển, ranh giới, hồ đầm....) ở trang bìa đầu của cuốn Atlat.
- + Nhận biết, chỉ và đọc được tên các đối tượng Địa lý trên Bản đồ

- + Đọc, hiểu và khai thác tốt các loại biểu đồ trong Atlas để bổ sung kiến thức về địa lý cho bài học: Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa
- + Biết tìm ra mối quan hệ giữa các trang của Atlas để khai thác có hiệu quả nhất.
- + Biết cách đọc và hiểu một trang Atlas để vận dụng tốt vào bài làm (Nhắm được các vấn đề chung nhất của Atlas, tìm ra các nội dung chủ yếu của trang, tìm ra mối liên hệ giữa các trang để khai thác tốt nội dung chủ yếu trên, phân tích và giải thích được nội dung chủ yếu của Atlas)
- + Biết cách trả lời bài thi có hiệu quả nhất (Đọc kĩ đề và tìm ra các câu trả lời, tìm ra mối liên quan của các yêu cầu trên đối với các trang Atlas, sử dụng các dữ kiện nào để trả lời tốt yêu cầu của bài)

#### **4. Nội dung cụ thể một số bài cần sử dụng Atlas như sau:**

##### **a. Bản đồ hành chính Việt Nam**

- + Tên bản đồ: Bản đồ hành chính trang 4,5 – Atlas địa lý Việt Nam
- + Nội dung chính
  - Thể hiện toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam gồm 63 tỉnh thành, vùng lãnh thổ, hải đảo, vùng trời
  - Giáp với các nước Trung Quốc; Lào; Campuchia
  - Diện tích biển: > 1 triệu km<sup>2</sup>
  - Diện tích đất liền
  - Diện tích đảo; quần đảo thuộc tỉnh nào thì sẽ mang màu nền của tỉnh đó. Có ranh giới các tỉnh trong đó thể hiện tên tỉnh, thành phố, tên thủ đô, các thành phố trực thuộc trung ương, các đường quốc lộ, tên các đảo, quần đảo, hệ thống sông.
- + Nội dung phụ
  - Vị trí Việt Nam trên thế giới, khu vực Đông Nam Á
  - Diện tích, tên, dân số các tỉnh thành phố

**Bước 1:** Cho học sinh đọc tên bản đồ

**Bước 2:** Xác định ranh giới: ? Địa giới ? Màu sắc ? Tên tỉnh ? Tỉnh lỵ (trung tâm) ? Đảo, quần đảo thuộc tỉnh nào, màu sắc thuộc tỉnh đó.



**Bước 3:** Cho học sinh tìm hiểu sâu hơn các tỉnh bằng cách cho học sinh tra bảng diện tích, dân số các tỉnh

+ Phương pháp sử dụng: Sử dụng cho bài 22 và bài 23

**Giáo viên có thể rèn luyện cho học sinh kỹ năng đọc bản đồ bằng cách đặt câu hỏi:**

- Nhận xét vị trí địa lý nước ta trong khu vực; giáp với các nước nào trên thế giới (trên đất liền và trên biển)? Tọa độ địa lý?
- Nhận xét màu sắc của bản đồ
- Các tỉnh giáp biển, các tỉnh biên giới.
- Những thuận lợi và khó khăn do vị trí địa lý đem lại

**\* Khai thác yếu tố vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ** (áp dụng cho bài 22, 23 sách giáo khoa địa lý 78 đến trang 86). Với bài này học sinh sử dụng bản đồ hành chính Việt Nam Atlas trang 4, 5

**\* Vị trí địa lý** (Thường là vùng kinh tế, hoặc một đơn vị hành chính)

+ Xác định vị trí của nước, khu vực ... cần khai thác

+ Xác định hệ tọa độ địa lý: Điểm cực Bắc, Điểm cực Nam, Điểm cực Tây, Điểm cực Đông (Năm ở vĩ độ, kinh độ nào, ở huyện nào, xã nào)

+ Đánh giá ý nghĩa của vị trí địa lý

**\* Phạm vi lãnh thổ**

+ Xác định vị trí tiếp giáp (phía Bắc, Nam, Tây, Đông, tiếp giáp với các quốc gia và vùng lãnh thổ nào).

+ Nhận xét đường biên giới tiếp giáp

+ Phân tích thuận lợi và khó khăn của vị trí tiếp giáp

+ Giáp biển: Nhận xét về vùng biển nước ta gồm những bộ phận nào, đặc điểm đường bờ biển, chiều dài, đường bờ biển chạy từ đâu đến đâu ? có bao nhiêu tỉnh giáp biển, vùng biển tiếp giáp với các quốc gia nào... -> qua đó nêu ý nghĩa



## **b. Bản đồ địa chất , khoáng sản Việt Nam**

+ Tên bản đồ: Bản đồ địa chất khoáng sản Việt Nam trang 8

+ Nội dung chính

- Thể hiện các mỏ khoáng sản chính của nước ta
- Thể hiện địa chất, địa tầng nước ta
- Các đối tượng địa chất khác như phun trào axit; maphic; xâm nhập axit; trung tính ...
- Bản đồ nhỏ thể hiện địa chất biển Đông và các vùng kế cận

+ Nội dung phụ : Bản đồ nhỏ góc trái trên thể hiện địa chất biển Đông và các vùng kế cận; dưới cùng trang thể hiện sự toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam

+ Phương pháp sử dụng:

- Bản đồ này được sử dụng nhằm khai thác các nội dung địa chất, khoáng sản Việt Nam có thể sử dụng cho nhiều bài nhằm đánh giá nguồn lực phát triển và sự phân bố các ngành công nghiệp của cả nước hoặc phát triển công nghiệp ở các vùng kinh tế

***Giáo viên có thể cho học sinh khai thác theo gợi ý:***

- Nhận xét đặc điểm phân bố các mỏ khoáng sản Việt Nam?
- Đặc điểm địa chất Việt Nam: Nhận xét các thang địa tầng ở nước ta (đơn vị phân chia lớn nhất thang địa tầng là giới ? kỷ (hệ) ? thế (thống) ? kỳ ? thời) ? cho học sinh đọc các đơn vị địa tầng. Sau đó điền các kiến thức đã đọc vào bảng sau: Đại(giới), Kỷ(hệ) , Thế (thống), thời gian (triệu năm), phân bố(tỉnh,vùng)
- Bản đồ địa chất và các vùng kế cận thể hiện địa chất vùng kề phần đất liền Việt Nam
- Mối quan hệ giữa địa chất với khoáng sản
- Dựa vào bản đồ khoáng sản kết hợp với các trang công nghiệp để nhận xét và giải thích tình hình phát triển và phân bố các ngành công nghiệp như: Năng lượng. cơ khí, khai thác...

**\* Khai thác yếu tố địa chất,khoáng sản** (Áp dụng cho bài 26,27, sách giáo khoa địa lý 8 từ trang 96 đến trang 100) Với những bài này học sinh sử dụng bản đồ địa chất khoáng sản atlas địa lý Việt Nam

### \* Địa chất

- Các giai đoạn, thời kì và đặc điểm phát triển địa chất Việt Nam (diễn ra từ thời gian nào, với đặc điểm gì)
- Đặc điểm phân bố các loại đá (theo nguồn gốc phát sinh)
- Đặc điểm về cấu trúc kiến tạo

### \* Khoáng sản

- Dựa vào kí hiệu nêu các loại khoáng sản chính, sự phân bố từng loại khoáng sản
- Khoáng sản Kim loại  
(Kể tên từng loại, trữ lượng, chất lượng, phân bố)
- Khoáng sản phi Kim loại: (trữ lượng, chất lượng, phân bố)
- Khoáng sản năng lượng (trữ lượng, chất lượng, phân bố)
- Đánh giá ý nghĩa của tài nguyên khoáng sản đối với sự phát triển kinh tế



\* Khai thác yếu tố địa hình (áp dụng cho bài 28,29,30 đất nước nhiều đồi núi “sách giáo khoa địa lý 8 từ trang 101 đến 109”)

- Với những bài này học sinh sử dụng bản đồ hình thể Việt Nam Atlas trang 6, 7 và bản đồ các miền tự nhiên trang 13,14
- Học sinh dựa vào màu sắc và các thang bậc độ cao để nhận xét

### \* Đặc điểm địa hình

- Những đặc điểm chính của địa hình
- + Tỷ lệ diện tích các loại địa hình và sự phân bố của chúng
- + Hướng nghiêng của địa hình
- + Hướng chủ yếu của địa hình (Đông, Tây, Nam Bắc)
- + Các bậc địa hình (chia theo độ cao tuyệt đối)
- + Tính chất cơ bản của địa hình

### \* Các khu vực địa hình

- + Vùng đồi núi
- Xác định phạm vi của từng vùng ranh giới từ đâu đến đâu





- Nêu đặc điểm chung về độ cao, sự phân bố, diện tích của vùng
- Hướng của các dãy núi, các con sông
- Trong mỗi vùng nêu tên của các đỉnh núi cao, các cao nguyên, sơn nguyên và sự phân bố
- Các tài nguyên thiên nhiên của vùng
- + Vùng đồng bằng
- Đồng bằng chiếm bao nhiêu % về diện tích
- Tên của các đồng bằng
- Diện tích
- Đặc điểm về địa hình khu vực đồng bằng (địa hình cao, thấp, hẹp ngang, cắt xẻ, mở rộng hay thu hẹp)
- + Đồng bằng được bồi tụ bởi hệ thống sông nào
- + Đặc điểm về đất (dựa vào bản đồ thổ nhưỡng)

### **c. Bản đồ các hệ thống sông**

- + Tên bản đồ: Bản các hệ thống sông trang 10 Atlát địa lý Việt Nam
- + Nội dung chính: Thể hiện lưu vực chín hệ thống sông lớn và lưu vực các sông nhỏ chảy trực tiếp ra biển; các trạm thủy văn nước ta
- + Nội dung phụ: Thể hiện tỉ lệ diện tích lưu vực các hệ thống sông và lưu lượng nước trung bình sông Hồng, sông Đà Rằng, sông Mê Công
- Thể hiện các hệ thống sông, mỗi hệ thống sông chiếm vùng phân bố riêng
- Các lưu vực sông nhỏ đổ trực tiếp ra biển phân bố các vùng hẹp ven biển
- Thể hiện các lưu vực sông thông qua màu sắc
- Các trạm thủy văn kí hiệu tam giác màu đỏ có tên.
- + Phương pháp sử dụng: Sử dụng cho bài 33 Đặc điểm sông ngòi Việt Nam và 34 các hệ thống sông lớn ở nước ta....

### ***GV cho học sinh tiến hành các bước***

**Bước 1**: Đọc các hệ thống sông nước ta: Mạng lưới sông, hướng chảy, tỉ lệ diện tích lưu vực...

- Các trạm thủy văn chính

**Bước 2** : Nhận xét từng lưu vực, mối quan hệ với địa hình về hướng chảy và chế độ nước

**\* Khai thác yếu tố sông ngòi** (áp dụng cho bài 33 và 34 “sách giáo khoa địa lý 8 trang 117 đến 123”). Với những bài này học sinh sử dụng bản đồ các hệ thống sông Atlat trang 10

|                                                                                                                                                                      |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận xét mạng lưới sông ngòi (nhiều, ít ...)</li> <li>- Đặc điểm chính của sông ngòi</li> <li>+ Mật độ dòng chảy</li> </ul> |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tính chất sông ngòi (hình dạng, thác ghềnh, độ uốn khúc, hướng dòng chảy, độ dốc lòng sông)</li> <li>- Chế độ nước</li> <li>- Hàm lượng phù sa</li> <li>- Các sông lớn trên lãnh thổ (nêu cụ thể tên của từng con sông )</li> <li>+ Nơi bắt nguồn, nơi chảy qua</li> <li>+ Hướng chảy</li> <li>+ Chiều dài</li> <li>+ Các phụ lưu, chi lưu</li> <li>+ Diện tích lưu vực</li> <li>+ Độ dốc lòng sông</li> <li>+ Chế độ nước</li> <li>+ Hàm lượng phù sa</li> <li>- Giá trị kinh tế của sông ngòi (giao thông, thủy lợi, đánh cá, ...) Các vấn đề khai thác và cải tạo, bảo vệ sông ngòi</li> </ul> |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

#### **d. Bản đồ đất – thực vật và động vật**

- + Tên bản đồ: Bản đồ đất, thực vật và động vật trang 11,12 Atlát địa lý Việt Nam
- + Nội dung chính: Thể hiện đất, thực vật và động vật nước ta
  - Đất: Thể hiện các loại đất chính ở nước ta
  - Thực vật: Các thảm thực vật
  - Động vật: Các loại động vật chính
- + Nội dung phụ: Thể hiện phân khu địa lí động vật, mạng lưới sông
  - Thể hiện các loại đất, mỗi loại đất chiếm vùng phân bố riêng
  - Vùng phân bố thông qua các ký hiệu: Thảm thực vật; không có đường viền đứt đoạn
  - Riêng rừng quốc gia, điểm dân cư dùng phương pháp ký hiệu định vị đặt đúng vị trí nơi đối tượng đó
  - Ký hiệu dạng đường: Thể hiện sông
- + Phương pháp sử dụng: Sử dụng cho bài 36, Đặc điểm đất Việt Nam, bài 37 Đặc điểm sinh vật Việt Nam. 38 Bảo vệ tài nguyên sinh vật Việt Nam....

***Giáo viên hướng dẫn học sinh sử dụng bản đồ này bằng cách đi từ toàn thể đến cục bộ theo gợi ý:***

- Nhìn màu sắc tỷ lệ loại đất nào chiếm nhiều nhất
- Đọc từng loại đất

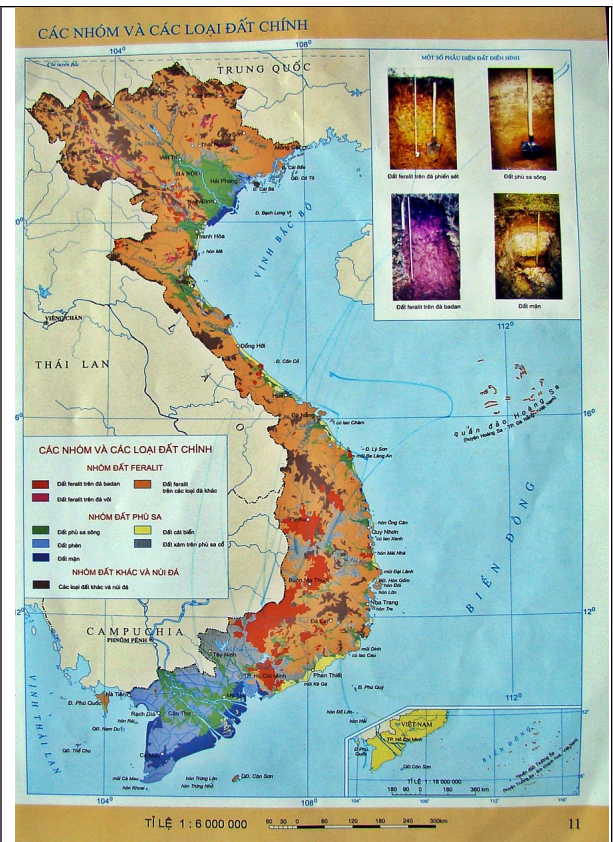
- Nhận xét sự phân bố các thảm thực vật nước ta
- Sự phân khu vực động vật, đọc tên các động vật chính trong khu vực này
- Giải thích sự phân bố các loại cây trồng (Lúa, các cây công nghiệp...)

**\* Khai thác yếu tố thổ nhưỡng** (áp dụng cho bài 36 Đặc điểm đất Việt Nam “sách giáo khoa địa lý 8 trang 126 đến 129”)

Bản đồ các nhóm và các loại đất chính Atlat trang 11

**- Đặc điểm chung**

- + Có các loại thổ nhưỡng nào (dựa vào màu sắc nêu tên cụ thể các loại thổ nhưỡng)
- + Đặc điểm của thổ nhưỡng
- + Phân bố thổ nhưỡng (từng loại cụ thể phân bố nhiều ở đâu)
- Các nhân tố ảnh hưởng đến thổ nhưỡng (đá mẹ, địa hình, khí hậu, sinh vật)
- Các vùng thổ nhưỡng chủ yếu
- + Trong các vùng có các loại đất chính nào
- + Nêu các loại đất chính
- + Diện tích
- + Phân bố
- + Giá trị sử dụng
- + Hướng cải tạo
- Hiện trạng sử dụng đất



**\* Khai thác yếu tố thực vật và động vật** (áp dụng cho bài 37 Đặc điểm sinh vật Việt Nam. 38 Bảo vệ tài nguyên sinh vật Việt Nam “sách giáo khoa địa lý 8 trang 130 đến 135”) Học sinh sử dụng bản đồ thực vật và động vật Atlat trang 12

### \* Thực vật

- Tính phong phú đa dạng hay nghèo nàn của các loài cây
- Cấu trúc thực bì (Rừng nguyên sinh hay thứ sinh, thảm cây)
- Tỷ lệ che phủ rừng

### \* Động vật

- Các loài động vật trong vùng (dựa vào ký hiệu)
- Phân khu địa lý động vật (dựa vào màu sắc)
- Các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh thái



### e. Bản đồ khí hậu

- + Tên bản đồ : Bản đồ khí hậu trang 9 Atlát địa lý Việt Nam
- + Nội dung chính: Thể hiện khí hậu chung Việt Nam
- + Nội dung phụ: Các bản đồ phụ thể hiện nhiệt độ, lượng mưa trung bình năm, các tháng trong năm

### Ví dụ :

- Mũi tên màu đỏ thể hiện chế độ gió mùa mùa Hạ
- Mũi tên màu xanh thể hiện chế độ gió mùa mùa Đông
- Màu mũi tên thể hiện bản chất gió (nóng, lạnh)
- Hướng mũi tên chỉ hướng gió
- Độ lớn, chiều dài mũi tên chỉ cường độ, hiện tượng gió mạnh, yếu khác nhau, loại gió khác nhau
- Hướng gió và tần suất gió biểu hiện: Biểu đồ gió, lượng mưa, nhiệt độ: Phương pháp biểu đồ định vị
- Biểu đồ phụ: Phương pháp thể hiện nền định lượng

+ Phương pháp sử dụng: Sử dụng cho bài 31 Đặc điểm khí hậu Việt Nam và 32 Các mùa khí hậu và thời tiết ở nước ta

**GV cho học sinh tiến hành các bước:**

**Bước 1:** Đọc các miền khí hậu nước ta về: Nhiệt độ. Lượng mưa. Hướng gió. Mối quan hệ giữa chúng

**Bước 2 :** Phân tích từng yếu tố khí tượng có sự phân hoá: Theo mùa. Theo vĩ độ. Theo độ cao

**Bước 3:** Nhận xét hoạt động của các loại gió(Hướng, thời gian, phạm vi hoạt động);So sánh và giải thích đặc điểm thời tiết, khí hậu ở một số địa điểm...

**\* Khai thác yếu tố khí hậu** (áp dụng cho bài 31 Đặc điểm khí hậu Việt Nam và 32 Các mùa khí hậu và thời tiết ở nước ta“sách giáo khoa địa lý 8 trang 110 đến 116””)

Với bài này học sinh sử dụng bản đồ khí hậu Atlas trang 9 và bản đồ trong sách giáo khoa, biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa

- Với bản đồ khí hậu học sinh sẽ khai thác được các yếu tố sau

+ Kiểu khí hậu (dựa vào vị trí địa lý Việt Nam nằm trong vùng nội chí tuyến thì có kiểu khí hậu nào, nêu các nét đặc trưng về khí hậu)

- Nhiệt độ

+ Tổng bức xạ

+ Cân bằng bức xạ

+ Tổng số giờ nắng

+ Nhiệt độ trung bình

+ Các tháng nóng, các tháng lạnh

- Lượng mưa (tổng lượng mưa, phân bố mưa theo thời gian và không gian, tính chất mưa, độ ẩm không khí, cân bằng độ ẩm)

- Chế độ gió (cơ chế hoạt động của các loại gió: Gió mùa mùa hạ, gió mùa mùa đông, gió Lào: Thời gian thổi, hướng gió, đặc tính, đặc điểm hoạt động)

- Tính chất theo mùa của khí hậu, sự khác biệt giữa các mùa



- Ảnh hưởng của khí hậu đến đời sống và sản xuất

**5. Minh họa cụ thể hướng dẫn học sinh khai thác yếu tố khí hậu Việt Nam** (vận dụng trong bài 31 và 32. Với bản đồ khí hậu học sinh sẽ khai thác được các yếu tố sau:

### 5.1. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa: thể hiện qua yếu tố nhiệt độ, lượng mưa và độ ẩm

*Hướng dẫn khai thác yếu tố nhiệt độ*

Bước 1: Học sinh dựa vào bản đồ khí hậu chung xác định bản đồ nào dùng cho khai thác yếu tố nhiệt độ (Bản đồ nhiệt độ trung bình năm)

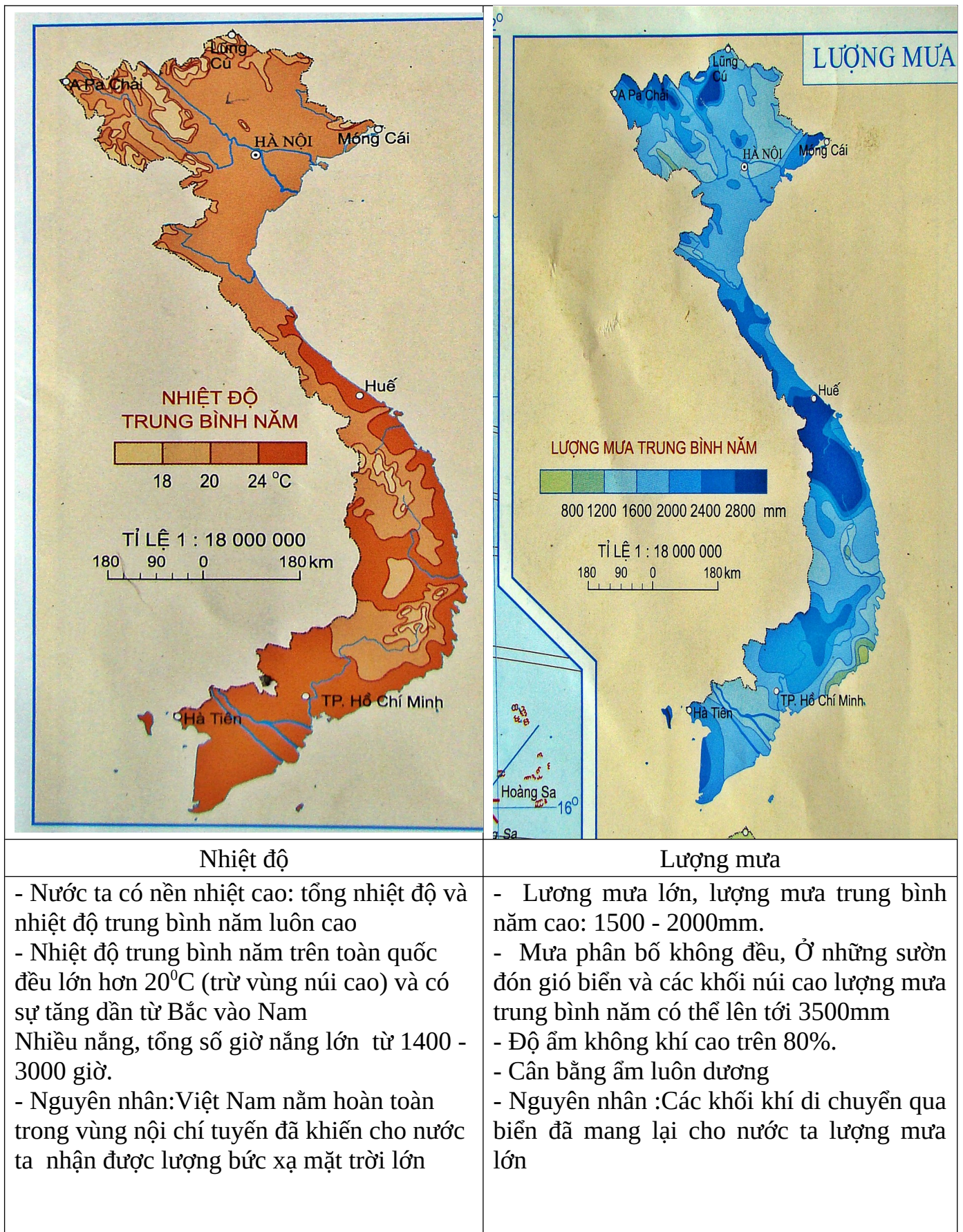
Bước 2: Dựa vào kí hiệu màu sắc để nhận xét các yếu tố nhiệt độ (:Chế độ nhiệt, nhiệt độ trung bình năm, nhận xét sự thay đổi nhiệt độ trung bình từ Bắc vào Nam)

### Bước 3: Giải thích tại sao lại có sự thay đổi như vậy?

#### Bước 4: Trình bày nội dung khai thác được vào bài làm

## Hướng dẫn khai thác yếu tố lượng mưa

- Bước 1: Học sinh xác định bản đồ khai thác (bản đồ lượng mưa )
- Bước 2: Dựa vào kí hiệu màu sắc để nhận xét các yếu tố lượng mưa
  - + Tổng lượng mưa
  - + Lượng mưa trung bình năm
  - + Phân bố mưa,
  - + Độ ẩm
- Bước 3: Giải thích nguyên nhân vì sao nước ta có lượng mưa lớn
- Bước 4: Trình bày nội dung khai thác được vào bài làm

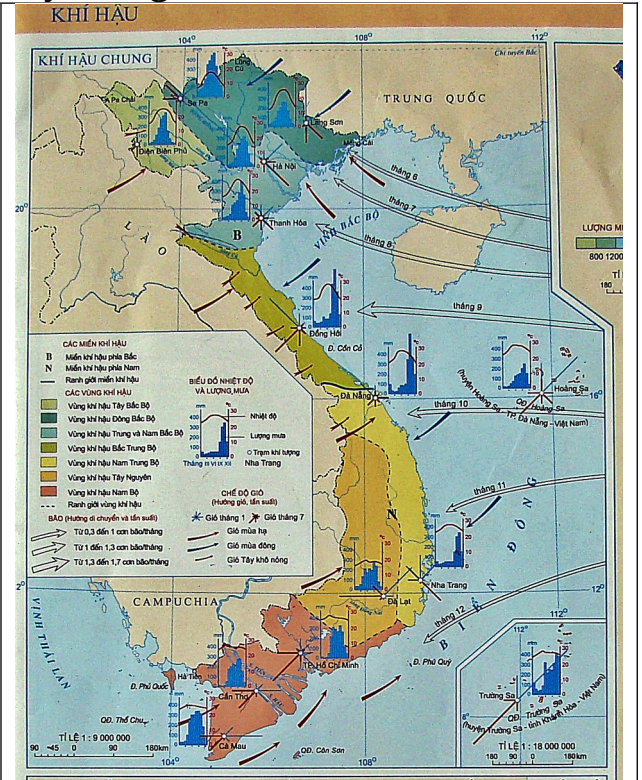




## 5.2. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa: thể hiện qua yếu tố gió mùa

### Hướng dẫn khai thác

- Học sinh dựa vào màu sắc các mũi tên để xác định các loại gió (gió mùa mùa hạ ,gió mùa mùa đông)
- Từng loại gió học sinh trình bày theo nội dung sau
  - + Thời gian thổi
  - + Hướng gió tên gọi
  - + Nguồn gốc hình thành
  - + Đặc tính
  - + Đặc điểm hoạt động (sự di chuyển của từng loại gió, đặc điểm về thời tiết khí hậu khi gió đi qua, phạm vi ảnh hưởng)
  - + Hệ quả về sự phân mùa khí hậu
- (Để khai thác tốt về yếu tố gió mùa ngoài bản đồ khí hậu chung học sinh còn phải dựa vào 2 bản đồ trong sách giáo khoa ở phần gió mùa)



| Các loại gió       | Gió mùa mùa đông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Gió mùa mùa hạ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thời gian thổi     | - Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | - Thời gian từ tháng 5 đến tháng 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Hướng gió          | - Hướng: Đông Bắc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | - Hướng gió: Tây nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Đặc tính           | - Lạnh khô và lạnh ẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | - Mát ẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Nguồn gốc          | - Áp cao Xibia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | - Áp cao cận chí tuyến bán cầu nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Đặc điểm hoạt động | - Vào các đầu mùa đông khối khí lạnh di chuyển qua lục địa châu Á xuống lãnh thổ nước ta mang lại cho miền Bắc nước ta thời tiết lạnh khô,<br>- Đến cuối mùa đông khối khí lạnh di chuyển lệch về phía Đông qua biển vào nước ta gây nên thời tiết lạnh ẩm, mưa phùn cho vùng ven biển và đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ -> mùa đông ở miền Bắc lạnh khô<br>+ Càng xuống phía Nam gió | + Từ tháng 5 đến tháng 10 gió mùa tây nam xuất phát từ áp cao cận chí tuyến bán cầu nam hoạt động mạnh lên khi vượt qua vùng biển xích đạo khối khí này trở nên nóng ẩm hơn thường gây mưa lớn và kéo dài cho các vùng đón gió ở Nam bộ và Tây Nguyên<br>+ Hoạt động của gió mùa tây nam cùng với dải hội tụ nhiệt đới là nguyên nhân chủ yếu gây mưa cho cả hai miền nam và bắc và mưa vào tháng 9 cho Trung bộ<br>+ Do áp thấp Bắc Bộ khối khí này di |

|                       |                                                                            |                                                                                              |
|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|                       | mùa đông bắc suy yếu dần bớt lạnh hơn và hầu như bị chặn lại ở dãy Bạch Mã | chuyển theo hướng đông nam vào Bắc Bộ tạo nên gió mùa Đông nam vào mùa hạ ở miền Bắc nước ta |
| Hệ quả về mùa khí hậu | - Mùa đông ở miền bắc lạnh khô và lạnh ẩm                                  | - Mưa lớn và kéo dài cho các vùng đón gió ở Nam Bộ, Tây nguyên và cả nước                    |

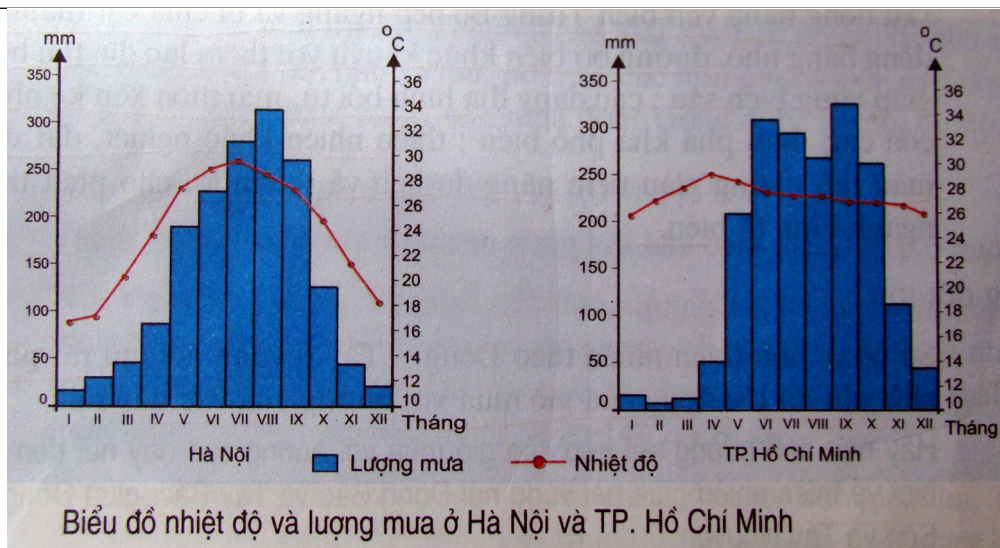
### 5.3. Gió phơn Tây Nam (Gió Lào)

| Nguồn gốc               | Cơ chế hình thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thời gian hoạt động | Phạm vi hoạt động                                                      | Tác động đến thời tiết và khí hậu                                                                   |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Từ áp cao Ấn Độ Dương | Vào đầu mùa hạ Khối khí nhiệt đới ẩm từ bắc Ấn Độ Dương di chuyển theo hướng tây nam xâm nhập trực tiếp và gây mưa lớn cho đồng bằng Nam bộ và Tây Nguyên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn và các dãy núi chạy dọc biên giới Việt Lào tràn xuống vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ và phần phía Nam khu vực Tây Bắc khối khí này trở nên khô và nóng (gió phơn Tây Nam, hay gió Lào) | Tháng 5, 6, 7       | - Khu vực Bắc Trung Bộ, Một phần duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Tây bắc | - Gây ra kiểu thời tiết khô và nóng theo từng đợt, mỗi đợt kéo dài khoảng 5 đến 7 ngày hoặc lâu hơn |

### 5.4. Sự phân hóa khí hậu theo chiều Bắc – Nam

#### *Hướng dẫn học sinh khai thác*

- Bước 1: Học sinh cần xác định rõ bản đồ khai thác (Bản đồ khí hậu chung và biểu đồ nhiệt độ của Hà Nội và TP Hồ Chí Minh)
- Bước 2: Dựa vào màu sắc để phân biệt ranh giới giữa hai miền khí hậu phía Bắc và miền khí hậu phía Nam (giới hạn từ đâu đến đâu)
- Bước 3: Nhận xét kiểu khí hậu của từng miền
- Bước 4: Qua 2 biểu đồ hãy nhận xét về: Nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình những tháng lạnh dưới 18 °C, biên độ nhiệt năm giữa hai miền như thế nào
- Bước 5: Nhận xét chung về sự phân mùa khí hậu giữa hai miền Nam- Bắc



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Phần lãnh thổ phía Bắc (từ vĩ tuyến 16<sup>0</sup>B trở ra)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh.</li> <li>- Khí hậu nhiệt đới được thể hiện</li> <li>+ Nhiệt độ trung bình năm từ 22-25<sup>0</sup>C. Khí hậu trong năm có một mùa đông lạnh.</li> <li>+ Nhiệt độ trung bình tháng lạnh có thể dưới 20<sup>0</sup>C. Mùa đông lạnh với 2,3 tháng nhiệt độ trung bình dưới 18<sup>0</sup>C, khu vực núi cao trên 3000m nhiệt độ dưới 5<sup>0</sup>C</li> <li>- Biên độ nhiệt lớn</li> <li>- Khí hậu có một mùa đông lạnh thể hiện rõ ở đồng bằng bắc bộ và trung du, miền núi bắc bộ</li> </ul> | <p>Phần lãnh thổ phía Nam (từ vĩ tuyến 16<sup>0</sup>B trở vào)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khí hậu mang tính chất cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm</li> <li>- Nền nhiệt thiên về khí hậu cận xích đạo, nóng quanh năm nhiệt độ trung bình năm trên 25<sup>0</sup>C không tháng nào dưới 20<sup>0</sup>C</li> <li>- Biên độ nhiệt nhỏ</li> <li>- Khí hậu gió mùa thể hiện ở sự phân thành 2 mùa là mùa mưa và mùa khô</li> </ul> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## 5.5. Sự phân hóa khí hậu theo độ cao

### Hướng dẫn học sinh khai thác

- Để khai thác được khí hậu có sự phân hóa như thế nào theo độ cao trước hết học sinh phải xác định được các đai cao (gồm có các đai nào, độ cao bao nhiêu)
- Nêu đặc điểm về khí hậu của từng đai theo độ cao (Nhiệt độ và độ ẩm: Cứ lên cao 100m thì nhiệt độ giảm bao nhiêu, độ ẩm thay đổi như thế nào, vì sao có sự thay đổi như vậy?)

| Đai                            | Độ cao                                                                | Đặc điểm khí hậu                                                                                                                                                                                                                |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đai nhiệt đới gió mùa chân núi | Độ cao trung bình dưới 600-700m ở miền Bắc và từ 900-1000m ở miền Nam | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệt đới thể hiện rõ rệt ở nền nhiệt độ cao, mùa hạ nóng (nhiệt độ trung bình tháng trên 25<sup>0</sup>C)</li> <li>- Độ ẩm thay đổi tùy nơi: từ khô hơi khô, hơi ẩm đến ẩm</li> </ul> |

|                                    |                                                                               |                                                                                                 |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đại cận nhiệt đới gió mùa chân núi | Độ cao trung bình từ 600-700m đến 2600m ở miền Bắc và từ 900-1000m ở miền Nam | - Khí hậu mát mẻ không có tháng nào nhiệt độ trên 20°C)<br>- Lượng mưa nhiều hơn<br>- độ ẩm cao |
| Đại ôn đới gió mùa trên núi        | Độ cao từ 2600m trở lên                                                       | - Có nét giống khí hậu ôn đới, quanh năm nhiệt độ dưới 15°C, mùa đông xuống dưới 5°C            |

## 5.6. Sự phân hóa khí hậu theo chiều Đông – Tây

### *Hướng dẫn khai thác*

- Khí hậu thay đổi theo chiều đông tây diễn ra chủ yếu ở đâu ,do yếu tố nào gây nên?
- Nêu biểu hiện của sự phân hóa khí hậu theo chiều đông tây

Kiến thức khai thác được

- Sự phân hóa theo chiều Đông – Tây thể hiện rõ nhất ở sự khác biệt giữa hai sườn Đông – Tây của dãy Trường sơn và Hoàng liên sơn
- + Hai sườn đông tây của dãy trường sơn khác nhau chủ yếu về chế độ mưa (Sườn Tây dãy Trường sơn mưa về mùa hạ, Sườn Đông mưa về thu – đông)
- + Dãy Hoàng Liên Sơn Khu Tây Bắc khác khu đông bắc chủ yếu về Mùa đông (Khu Đông Bắc lạnh do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc, khu Tây Bắc lạnh chủ yếu do độ cao địa hình)
- Sự phân hóa Đông – Tây còn thể hiện ở vùng biển và thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi

## 5.7. Hoạt động của Bão

### *Hướng dẫn khai thác*

- Học sinh cần xem kí hiệu về bão
- Thời gian bão hoạt động
- Xác định hướng bão dựa vào hướng mũi tên chỉ đường đi của bão
- Các cơn bão đổ bộ vào nước ta đều xuất hiện ở đâu, di chuyển theo hướng nào đổ bộ vào nước ta
- Vùng nào chịu ảnh hưởng của bão với tần xuất như thế nào?
- Tác hại của bão

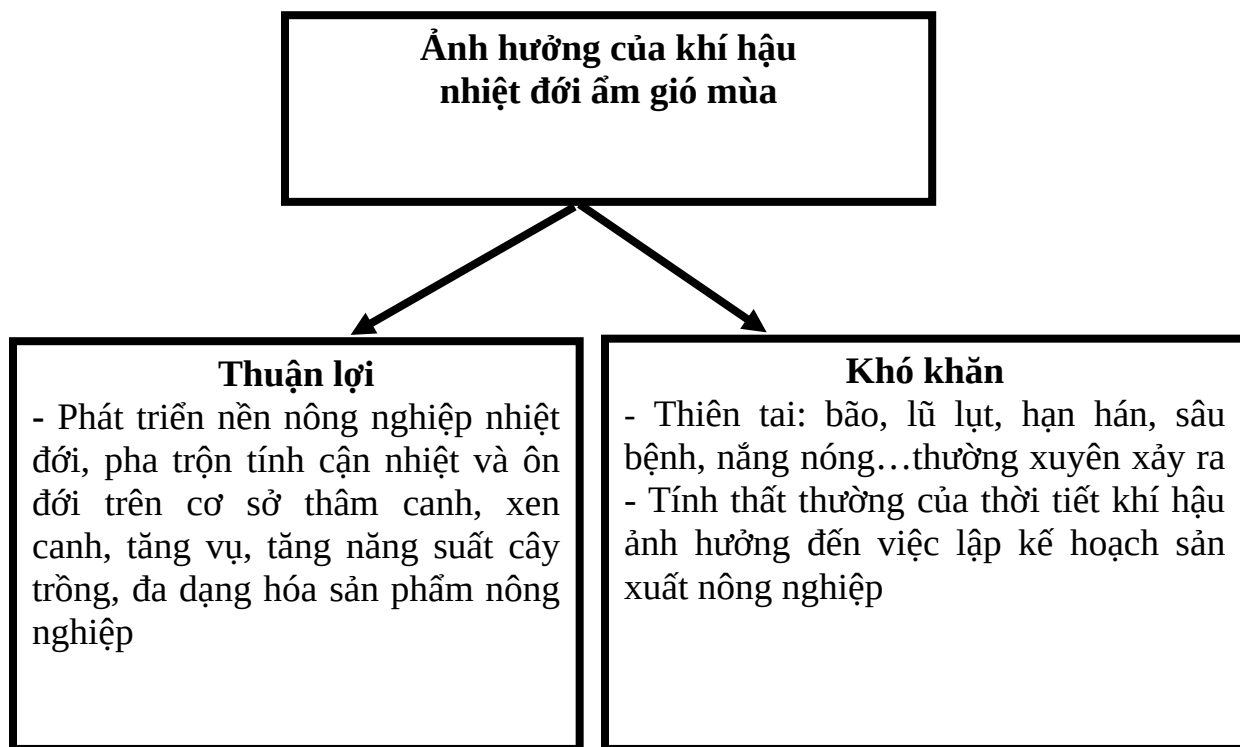
Kiến thức khai thác được

- Việt Nam là nước thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão

- Hoạt động của bão thường xuất hiện từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 12, mạnh nhất vào tháng 9
- Các cơn bão khi vào nước ta đều xuất hiện ở phía đông biển Đông đổ bộ vào nước ta
- Vùng chịu ảnh hưởng nặng nề của bão với tần suất lớn nhất trên lãnh thổ nước ta thuộc các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình với tần suất trung bình từ 1,3 đến 1,7 cơn bão /tháng
- Ảnh hưởng của bão: Bão thường kèm theo mưa lớn gây lũ lụt, sạt lở đất....ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất của người dân đặc biệt người dân vùng biển

#### **5.8. Ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đến đời sống và sản xuất**

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa ảnh hưởng như thế nào đến sản xuất và đời sống?
- Học sinh trình bày theo 2 ý: Thuận lợi và khó khăn





#### IV. KẾT QUẢ

Qua đề tài “Hướng dẫn học sinh khai thác địa lý tự nhiên Việt Nam qua Atlas” bản thân tôi nhận thấy khi hướng dẫn học sinh khai thác Atlas một cách cụ thể thì học sinh không chỉ biết cách sử dụng Atlas mà còn biết khai thác tốt kiến thức từ atlas, qua đó tâm lý học sinh cũng cảm thấy thoải mái hơn khi học môn địa lý và không khí giờ dạy trở nên rất sôi nổi hào hứng, đã đáp ứng được các yêu cầu về kiểm tra đánh giá hiện nay.

Thực tế chúng ta thấy, kiến thức môn địa lý rất rộng, giáo viên không thể nào cung cấp hết cho HS trong khoảng thời gian ngắn ngủi 45 phút trên lớp (như phần minh họa khai thác khí hậu ở trên), nên muốn tìm hiểu thêm kiến thức các em phải tự tìm hiểu qua sách báo và quan trọng là khai thác Atlas địa lý.

Số liệu thống kê ở 3 lớp 8<sup>1</sup>, 8<sup>2</sup>, 8<sup>3</sup> sau khi hướng dẫn học sinh cách khai thác atlas được thực hiện theo 3 mức

| Lớp            | Sĩ số | Chưa biết khai thác | Biết khai thác | Khai thác tốt |
|----------------|-------|---------------------|----------------|---------------|
| 8 <sup>1</sup> | 37    | 1                   | 21             | 15            |
| 8 <sup>2</sup> | 32    | 2                   | 23             | 7             |
| 8 <sup>3</sup> | 36    | 2                   | 21             | 13            |
| Tổng           | 105   | 7                   | 63             | 35            |
| Tỉ lệ (%)      | 100   | 6,7                 | 60             | 33,3          |

Qua số liệu trên thì nhìn chung số em học sinh biết khai thác và khai thác tốt Atlas ngày và từ đó cũng làm thay đổi kết quả trong kỳ thi học kỳ I như sau:

Điểm khảo sát đầu năm:

| Địa 8          | Tổng HS | 8=>10 |      | 6.5=>7.9 |      | 5=>6.4 |      | 0=>5  |      |
|----------------|---------|-------|------|----------|------|--------|------|-------|------|
|                |         | số hs | %    | số hs    | %    | số hs  | %    | số hs | %    |
|                |         |       |      |          |      |        |      |       |      |
| 8 <sup>1</sup> | 37      | 6     | 16.2 | 14       | 37.8 | 9      | 24.3 | 8     | 21.6 |
| 8 <sup>2</sup> | 32      | 5     | 15.6 | 7        | 21.9 | 12     | 37.5 | 8     | 25.0 |
| 8 <sup>3</sup> | 36      | 5     | 13.9 | 9        | 25.0 | 12     | 33.3 | 10    | 27.8 |
| Tổng           | 105     | 16    | 15.2 | 30       | 28.6 | 33     | 31.4 | 26    | 24.8 |

Điểm kiểm tra HK I :

| Địa 8 | Tổng HS | 8=>10 |      | 6.5=>7.9 |      | 5=>6.4 |      | 0=>5  |     |
|-------|---------|-------|------|----------|------|--------|------|-------|-----|
|       |         | số hs | %    | số hs    | %    | số hs  | %    | số hs | %   |
|       |         |       |      |          |      |        |      |       |     |
| 81    | 37      | 12    | 32,4 | 15       | 40,5 | 9      | 24,3 | 1     | 2,7 |
| 82    | 32      | 10    | 31,3 | 9        | 28,1 | 12     | 37,5 | 1     | 3,1 |
| 83    | 36      | 11    | 30,6 | 11       | 30,6 | 12     | 33,3 | 2     | 5,6 |
| Tổng  | 105     | 33    | 31,4 | 35       | 33,3 | 33     | 31,4 | 4     | 3,8 |

Tổng kết điểm trung bình học kỳ I:

| Địa 8 | Tổng HS | giỏi  |      | khá   |      | TB    |      | yếu   |     | kém |   |
|-------|---------|-------|------|-------|------|-------|------|-------|-----|-----|---|
|       |         | số hs | %    | số hs | %    | số hs | %    | số hs | %   |     |   |
|       |         |       |      |       |      |       |      |       |     |     |   |
| 81    | 37      | 10    | 27,0 | 15    | 40,5 | 11    | 29,7 | 1     | 2,7 | 0   | 0 |
| 82    | 32      | 9     | 28,1 | 10    | 31,3 | 12    | 37,5 | 1     | 3,1 | 0   | 0 |
| 83    | 36      | 12    | 33,3 | 10    | 27,8 | 12    | 33,3 | 2     | 5,6 | 0   | 0 |
| Tổng  | 105     | 31    | 29,5 | 35    | 33,3 | 35    | 33,3 | 4     | 3,8 | 0   | 0 |

## **Phần thứ ba : KẾT LUẬN**

### **1. Kết luận:**

Việc dạy và học địa lý không thể tách rời bản đồ nói chung và Atlat nói riêng, bởi vì khai thác Atlat không chỉ hiểu được kiến thức mà còn là hình ảnh trực quan giúp giáo viên và học sinh trong giảng dạy và học tập rất có hiệu quả

Trong quá trình đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực hoạt động của người học việc sử dụng Atlat như trên mang lại những kết quả thiết thực.

Tuy nhiên vì thời lượng tiết học có hạn và ở một số bài, một số mục trong SGK không đưa bản đồ vào nên trong quá trình soạn giảng GV cần bổ sung, kết hợp với hệ thống bản đồ trong Atlat, với các phương tiện trực quan khác một cách chọn lọc và tùy từng đối tượng HS để áp dụng linh hoạt, góp phần nâng cao kết quả học tập của người học.

Trong việc hướng dẫn học sinh khai thác kiến thức qua Atlat tôi đã rút ra một quy trình chung đi từ những vấn đề đơn giản, đến phức tạp; từ tự nhiên đến kinh tế- xã hội. Trong quá trình giảng dạy, giáo viên cần hướng dẫn cụ thể cho học sinh các bước khai thác kiến thức. Khi khai thác các kiến thức địa lý trong Atlát địa lý Việt Nam thì cần chú ý đến mối quan hệ giữa các đối tượng được thể hiện trong bản đồ, kết hợp các trang bản đồ trong Atlát địa lý Việt Nam. Nội dung địa lý trong Atlát rất phong phú, phù hợp với chương trình học tập của một số khối lớp học cụ thể, phù hợp đối tượng và tiến trình giảng dạy địa lý trong nhà trường.

Các bản đồ trong Atlát có màu sắc đẹp, kích thước lớn hơn các bản đồ trong sách giáo khoa, chi tiết hơn, sử dụng nhiều màu sắc và thể hiện nội dung địa lý phong phú cùng với bộ tranh ảnh minh họa, biểu đồ và các số liệu tra cứu. Do vậy nó đã được giáo viên và học sinh và các tầng lớp xã hội đón nhận.

Atlát địa lý Việt Nam đã kết hợp với các bản đồ trong sách giáo khoa; bản đồ treo tường và lược đồ nhằm giúp giáo viên truyền đạt theo kiến thức mới, ôn tập và kiểm tra đánh giá học sinh một cách hiệu quả hơn.

Nếu giáo viên rèn luyện kỹ phần kỹ năng cho học sinh ngay từ đầu thì khi học sinh học tập và tham gia các kỳ kiểm tra , kết quả của các em học sinh chắc chắn sẽ được tốt hơn và góp phần phát triển tư duy nhận thức của học sinh. Đồng thời đáp ứng được mục tiêu giáo dục mà nghị quyết TW 2 đã đề ra.

### **2. Kiến nghị:**

Qua đề tài này tôi xin có một số đề xuất sau: Đối với nhà trường cần cung cấp thêm một số bản đồ cho giáo viên trong quá trình dạy học đặc biệt là bản đồ tự nhiên Việt Nam. Đối với bộ phận thiết bị cần sắp xếp lại các loại bản đồ một cách có hệ thống và khoa học để tạo thuận lợi cho giáo viên và học sinh tham khảo và học tập. Đối với bộ môn Địa lý khi giáo viên ra đề kiểm tra nên có câu hỏi cụ thể liên quan đến Atlat để học sinh khai thác nhằm đáp ứng với yêu cầu chung của các đề thi hiện nay.

Trên đây là những kinh nghiệm của bản thân cùng với những hiểu biết chủ quan của cá nhân tôi. Vì thế đề tài của tôi không tránh được sự sai sót và những hạn chế nhất định. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của hội đồng giáo dục, quý thầy cô nhằm tìm ra những phương cách hữu hiệu nhất trong việc giảng dạy môn Địa Lý nói chung và việc khai thác kiến thức tự nhiên địa lí 8 từ Atlat đạt hiệu quả cao hơn nữa.

Tôi chân thành cảm ơn .

***Hà Tiên, ngày 23 tháng 05 năm 2013***

**Người viết.**

**Tổng Bình Nguyễn Thủy**

## **Tài liệu tham khảo**

1. Atlas địa lý Việt Nam, PGS –TS Ngô Đạt Tam và TS Nguyễn Quý Thảo, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam, 2012.
2. Bản đồ học: Ngô Đạt Tam, Nhà xuất bản giáo dục, 1986
3. Bồi dưỡng học sinh giỏi Địa lý trung học phổ thông, Lê Thông, Nhà xuất bản giáo dục, 2006.
4. Địa lý tự nhiên Việt Nam tập 1, 2, Vũ Tự Lập, Nhà xuất bản giáo dục, 1978
5. Sách giáo khoa và sách giáo viên lớp 8- Nhà xuất bản giáo dục năm 2006
6. Hướng dẫn khai thác và sử dụng kênh hình trong sách giáo khoa –  
Lê Thông - Nhà xuất bản đại học quốc gia Hà Nội
7. Một số tư liệu khác trên mạng internet.